TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 07/2026/HNGĐ-ST Ngày: 16 - 01 - 2026 V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Cao Viết Xuân Hòa - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh*** tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 356/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2025, về việc "ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06/01/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Ngọc H, sinh năm 1979, CCCD số 035179009490, cấp ngày 22/4/2024; địa chỉ: Số I, đường Đ, Tổ A, khu phố Đ, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Dương Hữu T, sinh năm 1971, CCCD số 074071009551, cấp ngày 12/8/2021; địa chỉ: Số I, đường Đ, Tổ A, khu phố Đ, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 04/9/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc H trình bày:

- Về hôn nhân: bà H và ông Dương Hữu T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, thị xã T, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 01 ngày 16/01/2006.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm

sống, thường xuyên cãi vã, luôn sống trong sự căng thẳng và áp lực. Ông T thường xuyên uống bia rượu, không quan tâm đến gia đình, tự quyết định mọi việc không hỏi ý kiến bà H. Bà H nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nên nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà H và ông T có 02 con chung là Dương Ngọc Cẩm T1, sinh ngày 24/4/2007 và Dương Gia P, sinh ngày 17/7/2012. Sau khi ly hôn, con chung Dương Ngọc Cẩm T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con. Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Dương Gia P.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung Dương Gia P 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà H giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: *Giấy chứng nhận kết hôn của bà H, ông T (bản sao); Giấy khai sinh Dương Ngọc Cẩm T1, Dương Gia P (bản sao); CCCD của bà H, ông T (bản chứng thực); Giấy xác nhận thông tin cư trú của ông T (bản chính).*

- Bị đơn ông Dương Hữu T: Quá trình giải quyết vụ án không đến Tòa án làm việc, không giao nộp bản tự khai và chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc H nộp đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Dương Hữu T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng không đến tham gia phiên tòa. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt bà H, ông T.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Căn cứ vào các giấy tờ, tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn, nuôi con chung của nguyên đơn. Đối với yêu cầu cấp dưỡng có căn cứ chấp nhận mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Do bị đơn có nơi cư trú tại phường C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và :Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến quyền nhân thân nên thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện (quy định tại Điều 39, khoản 1 Điều 155 của Bộ luật Dân sự).

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hôn nhân: Bà H, ông T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà được tôn trọng và pháp luật bảo vệ. Bà H nộp đơn yêu cầu ly hôn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, ông T thường xuyên uống bia rượu, không quan tâm đến gia đình. Ông T không đến Tòa án trình bày ý kiến, phản bác lại ý kiến của bà H. Do đó, ý kiến trình bày của bà H thuộc trường hợp tình tiết không cần phải chứng minh, quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, vợ chồng phải biết yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau cùng xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Tuy nhiên, qua lời trình bày của bà H, thấy rằng: Mâu thuẫn tình cảm giữa bà H và ông T là có thật, mặc dù hiện nay bà H và ông T sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, nền tảng một gia đình hạnh phúc không có. Tòa án tạo điều kiện để bà H, ông T hòa giải, hàn gắn tình cảm nhưng ông T không đến Tòa án hòa giải. Chứng tỏ ông T cũng không còn tình cảm với bà H, không mong muốn vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà H và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

[2.2] Về con chung, nuôi con và cấp dưỡng nuôi con:

Căn cứ lời trình bày của bà H và chứng cứ do bà H giao nộp, Tòa xác định được: bà H và ông T có 02 con chung là Dương Ngọc Cẩm T1, sinh ngày 24/4/2007 và Dương Gia P, sinh ngày 17/7/2012.

Sau khi ly hôn, con chung Dương Ngọc Cẩm T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con là phù hợp pháp luật.

Về con chung Dương Gia P, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy, yêu cầu nuôi con chung Dương Gia P của bà H phù hợp nguyện vọng của con chung Dương Gia P, vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của bà H.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: Theo tài liệu do bà H giao nộp (BL27-34), Hội đồng xét xử nhận thấy, mức lương + phụ cấp hiện nay của ông T khoảng 14.816.000 đồng. Mức lương này không quá cao, ông T còn phải nuôi cha mẹ ông T. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu cấp dưỡng của bà H, buộc ông T cấp dưỡng nuôi con chung Dương Gia P 3.000.000 đồng/tháng như ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy ý kiến phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí ly hôn, ông T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Bà H được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp trước đây tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 4 Điều 147, các điều 266, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 39, khoản 1 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và :Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025;

- Căn cứ các điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc H đối với bị đơn ông Dương Hữu T về việc ly hôn, nuôi con; chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc H đối với bị đơn ông Dương Hữu T về việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về hôn nhân: Bà H được ly hôn ông T (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01, đăng ký ngày 16/01/2006 tại UBND xã Đ, thị xã T, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh)).

- Về con chung và nuôi con: Bà H được trực tiếp nuôi con chung Dương Gia P, sinh ngày 17/7/2012.

Con chung Dương Ngọc Cẩm T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Dương Gia P mỗi tháng 3.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 16/01/2026 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Không ai được quyền cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của ông T. Ông T không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung của bà H. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Hà chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã nộp trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0025704, ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông T chịu số tiền 300.000 đồng, nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Bà H, ông T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND KV15 - TP.HCM;
- Các đương sự;
- UBND + CA P. Chánh Hiệp;
- Lưu HS, VP

TAND KHU VỰC 15

TLI160126.TLQDBA
178

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Bình